

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN: (100=110+120+130+140+150)	100		263.731.406.234	216.187.555.332
I. Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		82.116.002.471	62.523.760.431
1.Tiền	111	V.1	7.280.437.737	10.623.760.431
2.Các khoản tương đương tiền	112		74.835.564.734	51.900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	120	V.2	-	-
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III.Các khoản phải thu	130		109.235.962.012	94.979.575.486
1.Phải thu khách hàng	131		53.710.908.403	50.022.264.045
2.Trả trước cho người bán	132		9.283.952.523	14.620.418
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.3	46.318.434.092	45.028.250.065
6.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(77.333.006)	(85.559.042)
IV.Hàng tồn kho	140		50.749.310.634	49.778.614.044
1.Hàng tồn kho	141	V.4	50.749.310.634	49.778.614.044
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		21.630.131.117	8.905.605.371
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		131.249.994	131.249.994
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.075.554.428	1.361.673.713
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	1.687.255.202	529.164.171
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		17.736.071.493	6.883.517.493

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
B.TÀI SẢN DÀI HẠN: (200=210+220+240+250+260)	200		78.962.245.825	84.467.319.781
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		53.263.778.122	53.837.626.856
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	17.003.288.546	17.397.947.980
- Nguyên giá	222		38.117.884.603	37.541.015.958
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.114.596.057)	(20.143.067.978)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.9	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	19.299.936.800	19.391.594.300
- Nguyên giá	228		19.758.224.300	19.758.224.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(458.287.500)	(366.630.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	16.960.552.776	17.048.084.576
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		25.553.860.368	30.485.085.590
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	72.943.286.193	77.274.511.415
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(47.389.425.825)	(46.789.425.825)
V. Tài sản dài hạn khác	260		144.607.335	144.607.335
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	144.607.335	144.607.335
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		342.693.652.059	300.654.875.113

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		53.778.213.611	19.713.478.016
I. Nợ ngắn hạn	310		52.465.447.721	18.367.375.126
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	22.910.000.000	
2.Phải trả người bán	312		24.264.546.803	16.206.538.821
3.Người mua trả tiền trước	313		519.886.740	475.763.448
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	4.567.042	26.750.333
5.Phải trả người lao động	315		1.780.453.758	
6.Chi phí phải trả	316	V.17	2.556.393.066	429.302.837
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch h.đồng xây dựng	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	429.600.312	1.229.019.687
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II.Nợ dài hạn	330		1.312.765.890	1.346.102.890
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.Phải trả dài hạn khác	333		953.000.000	953.000.000
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	175.616.432	175.616.432
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		184.149.458	217.486.458
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		288.915.438.448	280.941.397.097
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	286.391.520.709	277.758.862.858
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.000.000.000	81.000.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		177.260.000.000	177.260.000.000
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.287.760.139	1.287.760.139
4.Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		5.837.847.302	5.837.847.302
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		3.363.619.240	3.363.619.240
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận chưa phân phối	420		17.642.294.028	9.009.636.177
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.523.917.739	3.182.534.239
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		2.523.917.739	3.182.534.239
2.Nguồn kinh phí	432			
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		342.693.652.059	300.654.875.113

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, h.hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
* USD :		85.395,52	434.118,14
* VNĐ tương đương :		1.447.826.848	7.370.023.662
6. Dự toán chi hoạt động			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			

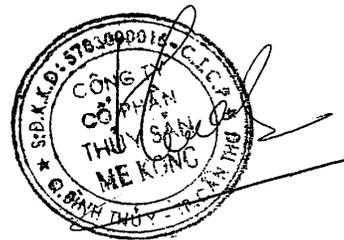
TP. Cần Thơ, ngày 18 tháng 04 năm 2009



Nguyễn Hoàng Anh
Người lập biểu



Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng



Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2009

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	98.564.022.400	105.060.229.331	98.564.022.400	105.060.229.331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.199.014.000	1.034.834.330	6.199.014.000	1.034.834.330
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		92.365.008.400	104.025.395.001	92.365.008.400	104.025.395.001
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	75.649.559.233	89.031.163.068	75.649.559.233	89.031.163.068
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.715.449.167	14.994.231.933	16.715.449.167	14.994.231.933
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	6.550.406.518	2.501.171.374	6.550.406.518	2.501.171.374
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3.623.639.754	1.176.564.803	3.623.639.754	1.176.564.803
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.120.833	141.567.467	55.120.833	141.567.467
8. Chi phí bán hàng	24		9.063.746.549	7.540.242.271	9.063.746.549	7.540.242.271
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.169.416.124	1.231.221.246	2.169.416.124	1.231.221.246
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		8.409.053.258	7.547.374.987	8.409.053.258	7.547.374.987
11. Thu nhập khác	31		362.425.717		362.425.717	
12. Chi phí khác	32		28.821.124		28.821.124	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		333.604.593	-	333.604.593	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.742.657.851	7.547.374.987	8.742.657.851	7.547.374.987
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	655.699.339	566.053.124	655.699.339	566.053.124
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.086.958.512	6.981.321.863	8.086.958.512	6.981.321.863
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		998	862		

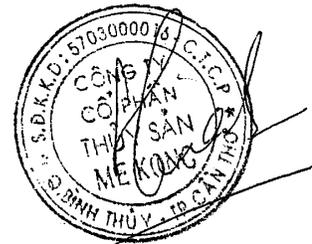
TP. Cần Thơ, ngày 18 tháng 04 năm 2009



Nguyễn Hoàng Anh
Người lập biểu



Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng



Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 1 NĂM 2009

Đơn vị tính : VNĐ

KHOẢN MỤC	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và D.thu khác	01		91.809.723.606	95.091.667.847
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(82.528.941.198)	(89.728.280.332)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(510.322.361)	(4.406.919.452)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(55.120.833)	(141.567.467)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(991.997.123)	(50.390.812)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		53.884.512.903	92.830.184.689
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(68.246.847.338)	(98.776.205.169)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.638.992.344)	(5.181.510.696)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ:				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS d.hạn khác	21		(2.763.719.078)	(44.804.300.589)
2. Tiền thu từ T.lý, nhượng bán TSCĐ và các TS d.hạn ≠	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị ≠	23		(82.985.564.734)	(91.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị ≠	24		60.050.000.000	121.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.094.591.000	1.231.074.000
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		990.362.462	2.073.438.498
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.614.330.350)	(11.499.788.091)

KHOẢN MỤC	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		27.410.000.000	16.030.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.500.000.000)	(16.030.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		22.910.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.343.322.694)	(16.681.298.787)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.623.760.431	34.309.039.705
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		7.280.437.737	17.627.740.918

Cần Thơ, ngày 18 tháng 04 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hoàng Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

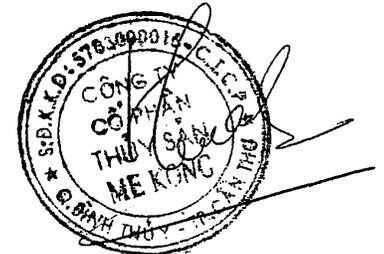
(Ký, họ tên)



Trần Thị Bé Năm

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lương Hoàng Mạnh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến
- Ngành nghề kinh doanh** : Thu mua, gia công, chế biến, xuất nhập thủy sản, gạo và các loại nông sản. Nhập khẩu vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp nuôi trồng và chế biến thủy hải sản. Nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, sản xuất con giống phục vụ nuôi trồng thủy sản. Nhập khẩu thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản. Nhập khẩu kinh doanh phân bón, sắt thép các loại. Đầu tư tài chính, kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê. Du lịch lữ hành nội địa, kinh doanh nhà hàng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.



3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 06 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.



8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. Nếu chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3 % quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.



15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm kể từ ngày 01/01/2004. Năm 2009 là năm thứ 6 được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Ngoài ra, do Công ty còn được hưởng các ưu đãi bổ sung như sau:

- Giảm 50% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được trong các trường hợp:
 - + Xuất khẩu mặt hàng mới có tính năng kinh tế - kỹ thuật, tính năng sử dụng khác với mặt hàng trước đây đã xuất khẩu.
 - + Xuất khẩu ra thị trường một quốc gia mới hoặc lãnh thổ mới khác với thị trường trước đây.
- Giảm 50 % số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu trong năm tài chính có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước.
- Giảm 20 % số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với các trường hợp sau:
 - + Có doanh thu xuất khẩu đạt tỉ trọng trên 50% tổng doanh thu.
 - + Duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hóa xuất khẩu trong ba năm liên tục trước đó.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt:	3.386.117	35.967.519
- Tiền gửi ngân hàng:	7.277.051.620	10.587.792.912
- Tiền đang chuyển:		
- Các khoản tương đương tiền:	74.835.564.734	51.900.000.000
Cộng:	82.116.002.471	62.523.760.431

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:		
- Đầu tư ngắn hạn khác:		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:		
Cộng:		

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa:		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:		
- Phải thu người lao động:		
- Phải thu tạm ứng:	17.736.071.493	6.883.517.493
- Phải thu khác:	46.318.434.092	45.028.250.065
Cộng:	64.054.505.585	51.911.767.558

4. Hàng tồn kho:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường :		
- Nguyên liệu, vật liệu :	2.366.373.833	1.263.152.938
- Công cụ dụng cụ :	630.745.714	612.078.583
- Chi phí SXKD dở dang :	5.127.477.631	4.328.581.238
- Thành phẩm :	42.624.713.456	39.259.625.940
- Hàng hóa :		
- Hàng gửi đi bán:		4.315.175.345
- Hàng hóa kho bảo thuế:		
- Hàng hóa bất động sản:		
Cộng giá gốc hàng tồn kho :	50.749.310.634	49.778.614.044

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:



5. Thuế và Các khoản thuế phải thu Nhà nước:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ :	2.075.554.428	1.361.673.713
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà Nước :	1.687.255.202	529.164.171
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.521.161.294	529.164.171
+ Thuế tài nguyên :	256.350	
+ Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác:	165.837.558	
Cộng :	3.762.809.630	1.890.837.884

6. Phải thu dài hạn nội bộ:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu dài hạn nội bộ:		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác:		
Cộng:		

7. Phải thu dài hạn khác:

	số cuối quý	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn:		
- Các khoản tiền nhận ủy thác:		
- Cho vay không có lãi:		
- Phải thu dài hạn khác:		
Cộng:		

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số dư đầu kỳ:	7.309.599.047	28.412.210.847	1.293.106.369	526.099.695	37.541.015.958
- Mua sắm trong kỳ:	427.329.345			10.900.000	438.229.345
- XDCB hoàn thành:	114.291.500	24.347.800			138.639.300
- Chuyển sang BĐS đầu tư:					
- Thanh lý, nhượng bán:					
- Giảm khác:					
Số dư cuối kỳ:	7.851.219.892	28.436.558.647	1.293.106.369	536.999.695	38.117.884.603
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu kỳ:	6.774.655.390	12.029.857.174	1.020.752.427	317.802.987	20.143.067.978
- Khấu hao trong kỳ:	43.133.849	885.187.695	30.583.857	12.622.678	971.528.079
- Chuyển sang BĐS đầu tư:					
- Thanh lý, nhượng bán:					
- Giảm khác:					
Số dư cuối kỳ:	6.817.789.239	12.915.044.869	1.051.336.284	330.425.665	21.114.596.057
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu kỳ:	534.943.657	16.382.353.673	272.353.942	208.296.708	17.397.947.980
- Tại ngày cuối kỳ:	1.033.430.653	15.521.513.778	241.770.085	206.574.030	17.003.288.546

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;



- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tổng cộng
<u>NGUYÊN GIÁ TSCĐ</u>					
<u>Số dư đầu năm:</u>					
- Thuê tài chính trong năm: - Mua lại TSCĐ thuê tài chính: - Tăng khác: - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác:					
<u>Số dư cuối năm:</u>					
<u>GIÁ TRỊ HAO MÒN</u>					
<u>Số dư đầu năm:</u>					
- Khấu hao trong năm: - Mua lại TSCĐ thuê tài chính: - Tăng khác: - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác:					
<u>Số dư cuối năm:</u>					
<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>					
- Tại ngày đầu năm:					
- Tại ngày cuối năm:					

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản



10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ:	<u>19.758.224.300</u>				<u>19.758.224.300</u>
- Mua trong năm:					
- Tạo ra từ nội bộ D.Nghiệp:					
- Tăng do hợp nhất k.doanh:					
- Tăng khác:					
- Thanh lý, nhượng bán:					
- Giảm khác:					
Số dư cuối kỳ:	<u>19.758.224.300</u>				<u>19.758.224.300</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ:	<u>366.630.000</u>				<u>366.630.000</u>
- Khấu hao trong kỳ:	91.657.500				91.657.500
- Tăng khác:					
- Thanh lý, nhượng bán:					
- Giảm khác:					
Số dư cuối kỳ:	<u>458.287.500</u>				<u>458.287.500</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu kỳ:	19.391.594.300				19.391.594.300
- Tại ngày cuối kỳ:	19.299.936.800				19.299.936.800

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	16.960.552.776	17.048.084.576
<i>Trong đó: (những công trình lớn):</i>		
+ Công trình		
+ Công trình		

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất:				
- Nhà:				
- Nhà và Quyền sử dụng đất:				
- Cơ sở hạ tầng:				
Giá trị hao mòn				
- Quyền sử dụng đất:				
- Nhà:				
- Nhà và Quyền sử dụng đất:				
- Cơ sở hạ tầng:				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất:				
- Nhà:				
- Nhà và Quyền sử dụng đất:				
- Cơ sở hạ tầng:				



13. Đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu:	72.943.286.193	77.274.511.415
- Đầu tư trái phiếu:		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu:		
- Cho vay dài hạn:		
- Đầu tư dài hạn khác:		
Cộng:	72.943.286.193	77.274.511.415

14. Chi phí trả trước dài hạn:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp:		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn:		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận hình thành TSCĐ vô hình:		
Cộng:		

15. Vay và nợ ngắn hạn:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn:		
- Vay dài hạn đến hạn trả:		
Cộng:		

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế Xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	4.567.042	26.750.333
Cộng:	4.567.042	26.750.333

17. Chi phí phải trả:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác:	2.556.393.066	429.302.837
Cộng:	2.556.393.066	429.302.837



18. Các khoản phải trả, phải nộp khác:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	330.532.312	283.882.998
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	99.068.000	945.136.689
Cộng:	429.600.312	1.229.019.687

19. Phải trả dài hạn nội bộ:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
Cộng:		

20. Vay và nợ dài hạn:

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>a. Vay dài hạn:</i>		
+ Vay ngân hàng		
+ Vay đối tượng khác		
+ Trái phiếu phát hành		
<i>b. Nợ dài hạn:</i>		
+ Thuê tài chính		
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	953.000.000	953.000.000
+ Nợ dài hạn khác		
Cộng:	953.000.000	953.000.000

c. Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						



21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.	144.607.335	144.607.335
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	175.616.432	175.616.432
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		



22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu ngân quỹ	LN chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, P.lợi	Nguồn vốn đầu tư XDCB	CỘNG
Số dư đầu kỳ	<u>81.000.000.000</u>	<u>177.260.000.000</u>	<u>1.287.760.139</u>		9.009.636.177	<u>5.837.847.302</u>	<u>3.363.619.240</u>	<u>3.182.534.239</u>		<u>280.941.397.097</u>
- Tăng vốn trong kỳ										
- Lãi trong kỳ					8.742.657.851					8.742.657.851
- Tăng khác								21.011.000		21.011.000
- Giảm vốn trong kỳ										
- Lỗ trong kỳ										
- Giảm khác					110.000.000			679.627.500		789.627.500
Số dư cuối năm kỳ	<u>81.000.000.000</u>	<u>177.260.000.000</u>	<u>1.287.760.139</u>		<u>17.642.294.028</u>	<u>5.837.847.302</u>	<u>3.363.619.240</u>	<u>2.523.917.739</u>		<u>288.915.438.448</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính QUÝ I NĂM 2009

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của cổ đông	81.000.000.000	81.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	177.260.000.000	177.260.000.000
- Vốn khác của chủ sở hữu	1.287.760.139	1.287.760.139
- Cổ phiếu quỹ		
Cộng:	259.547.760.139	259.547.760.139

* Giá trị trái phiếu đã được chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm:	81.000.000.000	81.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm:		
+ Vốn góp cuối năm:	81.000.000.000	81.000.000.000

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã chi trả trong kỳ:

+ Tạm ứng cổ tức :

đ- Cổ phiếu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành:	8.100.000	8.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	8.100.000	8.100.000
+ <i>Cổ phiếu thường:</i>	<i>8.100.000</i>	<i>8.100.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
+ <i>Cổ phiếu thường:</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	8.100.000	8.100.000
+ <i>Cổ phiếu thường:</i>	<i>8.100.000</i>	<i>8.100.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :</i>	10.000đ/CP	10.000đ/CP



e- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		5.837.847.302
- Quỹ dự phòng tài chính		3.363.619.240
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.523.917.739	3.182.534.239

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

i- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác:

-
-
-

23. Nguồn kinh phí:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24. Tài sản thuê ngoài:

	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài:		
- TSCĐ thuê ngoài:		
- Tài sản khác thuê ngoài:		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 01 năm trở xuống:		
- Trên 01 năm đến 05 năm:		
- Trên 05 năm:		



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	98.564.022.400	105.060.229.331
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	98.502.339.672	105.023.161.149
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.682.728	37.068.182
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	6.199.014.000	1.034.834.330
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:	497.208.000	158.150.000
- Hàng bán bị trả lại:	5.701.806.000	876.684.330
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:		
- Thuế xuất khẩu:		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	92.365.008.400	104.025.395.001
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	75.649.559.233	89.031.163.068
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	75.649.559.233	89.031.163.068



	Năm nay	Năm trước
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	587.809.462	1.736.888.794
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	402.553.000	336.549.704
- Lãi bán ngoại tệ :		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	5.319.517.948	10.169.330
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:		
- Lợi nhuận được chia:		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:	240.526.108	417.563.546
Cộng :	6.550.406.518	2.501.171.374
30. Chi phí tài chính (Mã số 22):		
- Lãi tiền vay:	55.120.833	141.567.467
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:	1.992.076.388	78.456.688
- Lỗ bán ngoại tệ:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	976.442.533	53.754.725
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:		
- Dự phòng giảm giá các khoản đ.tư ngắn hạn, dài hạn:	600.000.000	
- Chi phí tài chính khác:		902.785.923
Cộng :	3.623.639.754	1.176.564.803
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	655.699.339	566.053.124
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay:		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	655.699.339	566.053.124
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:		



	Năm nay	Năm trước
33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	67.287.079.355	71.224.076.353
- Chi phí nhân công:	5.562.551.493	4.030.746.160
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	973.259.455	504.120.378
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:		
- Chi phí khác bằng tiền:	13.384.859.559	11.160.991.657
Cộng :	87.207.749.862	86.919.934.548

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:		



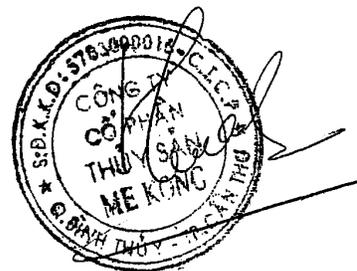
VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
.....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
.....
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác (3):

TP.Cần Thơ, ngày 18 tháng 04 năm 2009

Nguyễn Hoàng Anh
Người lập biểu

Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng



Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc